

Số/ No.: 250120-01/ VCFM-ETFVN100

Tp. HCM Ngày 20 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, 20 January 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ The State Securities Commission Of Vietnam
Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty quản lý quỹ/Name of Fund management company:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital / VinaCapital Fund Management JSC (“VinaCapital”)

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: Quỹ ETF VinaCapital VN100
- Mã chứng khoán/ Stock code: **FUEVN100**
- Địa chỉ Trụ sở chính /Address: Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Head quarter address: 17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, District 1, HCM city
- Điện thoại liên hệ/Tel.: (84 - 28) 3827 8535 Fax: (84 - 28) 3827 8536
- E-mail: irwm@vinacapital.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024.

Financial Report for Quarter 4/2024.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.

This information was disclosed on the Company's/Fund's Portal on 20 January 2025 at: <https://wm.vinacapital.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024.

Financial Report for Quarter 4/2024.

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ

Head of Internal Control

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

Quỹ ETF VinaCapital VN100

VinaCapital VN100 ETF

Quý IV/2024/ *Quarter IV/2024*



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ ETF VinaCapital VN100 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

We, Bank for Investment and Development of Vietnam JSC – Nam Ky Khoi Nghia Branch, are the supervisory bank of VinaCapital VN100 ETF (“the Fund”) from October 1, 2024 to December 31, 2024. In our recording, we acknowledge that:

a) Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
The management of the Fund has complied with investment restrictions of the Fund under prevailing regulatory documents about ETF Fund, Fund’s Charter, Fund’s Prospectus, and applicable laws and regulations.

b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
The custody of the Fund’s assets complies with the Fund’s Charter, the Fund’s Prospectus, and applicable laws and regulations.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đầu tư trái phiếu thanh khoản VinaCapital đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
The net asset value of the Fund is determined in line with the Fund’s Charter, the Fund’s prospectus, and applicable laws and regulations.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
Subscription and Redemption of Fund certificate has complied with Fund’s Charter, Fund’s prospectus, and applicable laws and regulations.

e) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.
From October 1, 2024 to December 31, 2024, no matters related to the profit distribution of the Fund in this period.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
REPRESENTATIVES OF SUPERVISORY BANK



Bà Nguyễn Thị Minh Châu
Mrs. Nguyen Thi Minh Chau
Phó Giám đốc/ Deputy Director of Branch
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt
Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of
Vietnam JSC Nam Ky Khoi Nghia Branch

BỘ PHẬN GIÁM SÁT
SUPERVISOR

Ông Trần Ngọc Tiên
Mr. Tran Ngoc Tien
Phó phòng Định chế tài chính và Lưu ký
chứng khoán
Deputy Head of FI and Custodian Bank
Department

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
QUỸ ETF VINACAPITAL VN100
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY
VINACAPITAL VN100 ETF

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ETF VINACAPITAL VN100 (“QUỸ”)/ GENERAL INFORMATION OF VINACAPITAL VN100 ETF (“THE FUND”)

1.1. Mục tiêu của Quỹ/ Objective of the Fund

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN100 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK”) xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của SGDCK là 10%.

The investment objective of the Fund is seeking to replicate the performance of the benchmark index after deducting the Fund’s expenses. The benchmark index of the Fund is the VN100 index, which is developed and monitored by the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) as described in the Fund’s prospectus. The Fund Management Company is responsible for ensuring that the tracking error does not exceed the maximum tracking error per HOSE’s regulations which is 10%.

1.2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ Performance results of the Fund

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo 31/12/2024, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ và NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) giảm 1,12% so với giá trị tại ngày 30/09/2024; giá trị của danh mục cơ cấu giảm 1,13% và chỉ số tham chiếu giảm 0,77% trong cùng kỳ so sánh.

According to the financial statements, net asset value (“NAV”) of the Fund and its NAV per ETF certificate decreased by 1.12%, both as compared with those as at 30 September 2024; the value of the ETF basket decreased by 1.13%, while the benchmark index decreased by 0.77% in the same period.

1.3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ The Fund’s investment strategy and policy

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu lợi nhuận bám sát tỷ lệ lợi nhuận của chỉ số tham chiếu bằng cách đầu tư vào danh mục chứng khoán cơ cấu thuộc chỉ số tham chiếu. Quỹ cũng sẽ đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các tài sản có thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt, đảm bảo thu hồi vốn và mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ. Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản đầu tư tùy thuộc vào tình hình thị trường và cơ hội đầu tư tại từng thời điểm khác nhau dựa trên nhận định của Công ty Quản lý Quỹ với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư.

The Fund applies a passive investment strategy with the goal of tracking closely the rate of return of the benchmark index by investing in the securities basket of the benchmark index. The Fund will also invest in bills, bonds, valuable papers and other fixed income assets with good credit quality, ensuring capital recovery and earning fixed income for the Fund. The Fund has a flexibility in allocating investment assets depending on the market situation and investment opportunities at different times based on the assessment of the Fund Management Company aligned to the objective throughout the Fund’s life which is to protect the interests of fund certificate holders.

1.4. Phân loại Quỹ/ Classification of the Fund

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF).
The Fund is an exchange-traded fund (an ETF).



1.5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ/ *Investment horizon of the Fund*

Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.
The Fund has an indefinite investment horizon.

1.6. Mức độ rủi ro ngắn hạn/ *Short-term risk level*

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.
The Fund is exposed to a medium risk level in short-term.

1.7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ *Inception date of the Fund*

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 16 tháng 6 năm 2020.
The Fund's inception date is 16 June 2020.

1.8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Size of the Fund at the reporting date*

Tại ngày 31/12/2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 525.587.099.998 Đồng Việt Nam ("VND") và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 293.000.000.000 VND, tương đương 29.300.000 chứng chỉ quỹ.
As at 31 December 2024, the Fund's NAV was VND525,587,099,998 corresponding to the fund certificate holders' contributed capital amount at par value of VND293,000,000,000, equivalent to 29,300,000 ETF certificates.

1.9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ/ *Benchmark index of the Fund*

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN100, một chỉ số thị trường do HOSE xây dựng và quản lý.
The Fund's benchmark index is the VN100 index which is developed and monitored by HOSE.

1.10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ *Profit distribution policy of the Fund*

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.
The Fund distributes its profits to fund certificate holders in accordance with Resolutions of Investors' General Meetings, the Fund Charter, and prevailing securities regulations.

1.11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (ở thời điểm báo cáo)/ *Net profit distribution per ETF certificate (as of the reporting date)*

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.
The Fund has not made any profit distribution.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ *PERFORMANCE RESULTS*

2.1. Cơ cấu tài sản Quỹ/ *Asset allocations*

	Tại ngày/ <i>As at</i> 31/12/2024 %	Tại ngày/ <i>As at</i> 30/09/2024 %	Tại ngày/ <i>As at</i> 30/06/2024 %
Danh mục chứng khoán/ <i>Listed shares and other securities</i>	99,70	99,68	99,19
Các tài sản khác/ <i>Other assets</i>	0,30	0,32	0,81
Cộng/ <i>Total</i>	100,00	100,00	100,00

2.2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ *Performance indicators*

Chỉ tiêu/ Indicators	Tại ngày/ Kỳ / As at/for 31/12/2024/ Quý/ Quarter IV.2024	Tại ngày/ Kỳ / As at/for 30/09/2024/ Quý/ Quarter III.2024	Tại ngày/ Kỳ / As at/for 30/06/2024/ Quý/ Quarter II.2024
1. NAV của Quỹ/ NAV of the Fund (VND)	525.587099.998	531.563.090.973	435.460.951.725
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)/ Number of outstanding ETF certificates (certificates)	29.300.000	29.300.000	25.200.000
3. NAV của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo / NAV per ETF certificate at reporting date (VND)	17.938,12	18.142,08	17.280,19
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ The highest NAV per ETF certificate in the reporting period (VND)	18.207,90	18.142,08	18.063,59
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ The lowest NAV per ETF certificate in the reporting period (VND)	16.816,83	16.447,34	15.865,95
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo/ Closing price of ETF certificate at reporting date (VND)	17.920	18.100	17.420
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ The highest closing price of ETF certificate during the period (VND)	18.250	18.160	18.090
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ The lowest closing price of ETF certificate during the period (VND)	16.910	16.710	15.270
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ / Yield per ETF certificate (%)	(*)	(*)	(*)
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ /	(*)	(*)	(*)

Chỉ tiêu/ Indicators	Tại ngày/ Kỳ/ As at/for 31/12/2024/ Quý/ Quarter IV.2024	Tại ngày/ Kỳ / As at/for 30/09/2024/ Quý/ Quarter III.2024	Tại ngày/ Kỳ/ As at/for 30/06/2024/ Quý/ Quarter II.2024
<i>Capital yield per ETF certificate (%)</i>			
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ / <i>Income yield per ETF certificate (%)</i>	(*)	(*)	(*)
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ / <i>Gross distribution earnings per ETF certificate (VND)</i>	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ / <i>Net distribution earnings per certificate (VND)</i>	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ / <i>Operation expenses ratio of the Fund (%)</i>	0,95	0,98	1,01
14. Tốc độ vòng quay danh mục / <i>Portfolio turnover rate (%) (**)</i>	5,33	8,86	5,21

(*) Các chỉ tiêu này sẽ được trình bày khi có hướng dẫn cụ thể.

These indicators will be presented when instructions are available.

(**) Tổng giá trị mua vào và tổng giá trị bán ra dùng để tính tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ không bao gồm các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF.

The total value of purchases transaction and total value of sales transaction used to calculate portfolio turnover rate exclude exchanges transaction of ETF certificates during the period.

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ/ *Growth by period*

Giai đoạn/ Period	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ / <i>Growth of NAV per fund certificate (%)</i>	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm / <i>Annual growth of NAV per fund certificate (%)</i>
1 năm / 1 year	17,41	17,41
3 năm / 3 years	(11,22)	(3,89)
Từ khi thành lập / <i>Since inception (*)</i>	74,49	13,05
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu qua 1 năm / <i>Growth of VN100 index over last 1 year</i>	16,48	16,48

Giai đoạn/ Period	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ/ Growth of NAV per fund certificate (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm/ Annual growth of NAV per fund certificate (%)
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (tính từ ngày thành lập Quỹ)/ Growth of VN100 index since the Fund's inception date (*)	72,57	12,77

(*) Tỷ lệ tăng trưởng này được tính kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2020, ngày tính NAV đầu tiên.
These growth rates are calculated based on the inception value at 18 June 2020, the first NAV calculation date.

2.4. Tăng trưởng hàng năm/ Annual growth

Giai đoạn/ Period	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ/ Growth per ETF certificate (%)	17,41	18,74	(36,32)	45,81

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ/ MARKET UPDATES

Thị trường chứng khoán Việt Nam chịu nhiều áp lực trong quý IV/2024, đặc biệt là từ biến động tỷ giá. Tỷ giá USD/VND đã tăng 3,7% chỉ trong một quý. Chỉ số VN-Index giảm 1,6% trong quý IV, khép lại năm 2024 ở mức 1.267 điểm. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã phát tín hiệu trong cuộc họp gần đây rằng số lần hạ lãi suất trong năm 2025 có thể ít hơn so với kỳ vọng ban đầu. Để ổn định tỷ giá, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã phải bán ra USD trong tháng 12. Tính chung cả năm 2024, tỷ giá USD/VND tăng khoảng 5%, trong khi VN-Index ghi nhận mức tăng trưởng 12,1%.

The Vietnamese stock market faced significant pressure in Q4 2024, primarily due to exchange rate volatility. The Vietnamese Dong (VND) depreciated by 3.7% against the USD in just one quarter. The VN-Index declined by 1.6% during Q4, closing the year 2024 at 1,267 points. The U.S. Federal Reserve (Fed) signaled during its recent meeting that the number of interest rate cuts in 2025 might be fewer than initially anticipated. To stabilize the exchange rate, the State Bank of Vietnam sold U.S. dollars in December. For the full year 2024, the USD/VND exchange rate rose by approximately 5%, while the VN-Index recorded a growth of 12.1%.

Hoạt động giao dịch trên thị trường chứng khoán trong quý IV khá trầm lắng. Giá trị giao dịch trung bình mỗi ngày trên cả ba sàn chỉ đạt 16,7 nghìn tỷ đồng, giảm gần 10% so với quý III và là mức thấp nhất trong sáu quý qua. Nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục bán ròng quý thứ bảy liên tiếp với giá trị bán ròng trên cả ba sàn lên đến 25,7 nghìn tỷ đồng trong quý IV. Tính trong cả năm 2024, khối ngoại bán ròng kỷ lục với tổng giá trị 92,6 nghìn tỷ đồng, khiến tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam giảm xuống còn 16,4% vào cuối năm 2024 – mức thấp nhất trong nhiều năm qua.

Trading activities in Q4 were relatively subdued. The average daily trading value across all three stock exchanges reached only VND 16.7 trillion, a nearly 10% decline compared to Q3 and the lowest level in six quarters. Foreign investors continued their net selling streak for the seventh consecutive quarter, with total net sales across all three exchanges amounting to VND 25.7 trillion in Q4. For the entire year of 2024, foreign investors posted a record net sell value of VND 92.6 trillion, reducing their ownership proportion on the Vietnamese stock market to 16.4% by the end of 2024 — the lowest level in many years.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ DETAILS OF THE FUND'S PERFORMANCE RESULTS

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ Details of the Fund's performance indicators

	1 năm đến thời điểm báo cáo/ 1 year up to reporting date (%)	3 năm gần nhất đến thời điểm báo cáo/ 3 years up to reporting date (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo/ From inception to reporting date (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ/ <i>Income yield per ETF certificate</i>	(*)	(*)	(*)
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ/ <i>Capital yield per ETF certificate</i>	(*)	(*)	(*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ/ <i>Yield per ETF certificate</i>	(*)	(*)	(*)
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ/ <i>Annual growth per ETF certificate</i>	17,41	(3,89)	13,05
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu/ <i>Growth of component portfolio</i>	17,39	(11,24)	90,73
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ/ <i>Price change per ETF certificate (**)</i>	16,89	(16,57)	42,90

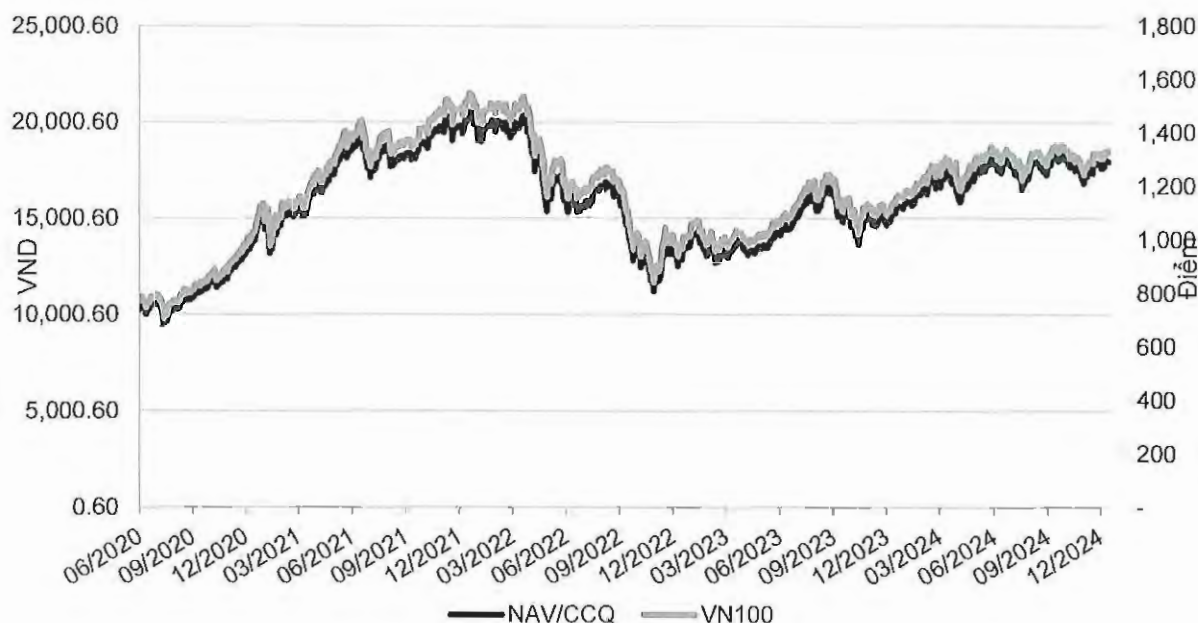
(*) Các chỉ tiêu này sẽ được trình bày khi có hướng dẫn cụ thể.

These indicators will be presented when instructions are available.

(**) Tỷ lệ này được tính kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2020, ngày CCQ của Quỹ được chính thức giao dịch trên HOSE với giá đóng cửa là 12.540 VND.

This indicator was calculated based on the inception value at 21 July 2020, the date when the Fund's ETF certificates started to be officially traded on HOSE with a closing price of VND12,540.

**Biểu đồ tăng trưởng NAV trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tính từ ngày thành lập Quỹ như sau:
The growth chart of NAV per ETF certificate of the Fund from the inception date is as follows:**



Thay đổi NAV/ Changes in NAV:

Chỉ tiêu/ Item	Tại ngày/ As at 31/12/2024 VND	Tại ngày/ As at 30/09/2024 VND	Tỷ lệ thay đổi/ Change %
NAV của Quỹ/ NAV of the Fund	525.587.099.998	531.563.090.973	(1,12)
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")/ NAV per fund certificate ("NAV/fund certificate")	17.938,12	18.142,08	(1,12)

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, NAV của Quỹ và NAV/CCQ giảm 1,12% so với thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2024 chủ yếu do giá thị trường của các khoản đầu tư của Quỹ giảm.

The Fund's NAV and NAV per ETF certificate as at 31 December 2024 decreased by 1.12% as compared with as at 30 September 2024 mainly due to the decreases in market price of the Fund's investments.

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ Fund certificate holder analysis as at reporting date

Quy mô nắm giữ (đơn vị)/ Number of units (certificate)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ/ Number of fund certificate holders	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ/ Number of fund certificates	Tỷ lệ nắm giữ/ Holding rate (%)
Dưới 5.000/ Fewer than 5,000	5.870	6.056.066	20,67
Từ 5.000 – dưới 10.000/ 5,000 to fewer than 10,000	518	3.535.459	12,07
Từ 10.000 – dưới 50.000/ 10,000 to fewer than 50,000	486	8.952.065	30,55

Quy mô nắm giữ (đơn vị)/ <i>Number of units (certificate)</i>	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ/ <i>Number of fund certificate holders</i>	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ/ <i>Number of fund certificates</i>	Tỷ lệ nắm giữ/ <i>Holding rate</i> (%)
Từ 50.000 – dưới 500.000/ <i>50,000 to fewer than 500,000</i>	52	5.865.329	20,02
Trên 500.000/ <i>More than 500,000</i>	4	4.891.081	16,69
Tổng cộng/ <i>Total</i>	6.930	29.300.000	100,00

4.3. Chi phí ngầm và giảm giá/ *Soft commissions and discounts*

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

To minimise conflicts of interests and ensure the accuracy of the Fund's expenses, all employees of the Fund Management Company are prohibited from receiving any cash discounts and soft commissions related to any Fund's transactions with its service providers.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

During the period, the Fund had neither cash discounts nor soft commissions related to its transactions with its service providers.

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG/ *MARKET PROSPECTS*

Định giá của TTCK Việt Nam không thay đổi nhiều trong thời gian qua. Chỉ số VN Index đang được giao dịch ở mức P/E khoảng 12 lần cho năm 2024, với kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi của các doanh nghiệp niêm yết đạt khoảng 20% trong năm 2025. Trong ngắn hạn, thị trường vẫn có thể thận trọng với những biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, áp lực sẽ giảm bớt khi các chính sách của Tổng thống Trump trở nên rõ ràng và Fed sẽ hạ thêm lãi suất trong vài tháng tới. Ngoài ra, những thông tin về việc nâng hạng TTCK Việt Nam ở giữa năm 2025 sẽ mang lại tâm lý tích cực cho nhà đầu tư.

The valuation of the Vietnamese stock market has not changed significantly in recent times. The VN-Index is currently trading at a P/E ratio of approximately 12x for 2024, with listed companies' core earnings growth expected to reach around 20% in 2025. In the short term, the market may remain cautious due to exchange rate fluctuations. However, pressures are expected to ease as President Trump's policies become clearer and the Fed implements additional interest rate cuts in the coming months. Moreover, news about the potential upgrade of Vietnam's stock market in mid-2025 is likely to generate positive sentiment among investors.

VI. THÔNG TIN KHÁC/ *OTHER INFORMATION*

6.1. Nhân sự điều hành Quỹ/ *Fund Managers*

Ông Đinh Đức Minh – Người Điều hành Quỹ
Mr. Dinh Duc Minh – Fund Manager

Ông Minh là Giám đốc Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, Nhà điều hành Quỹ đại chúng và sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư.

Mr. Minh is the Investment Director of VinaCapital Joint Stock Fund Management Company, the fund manager of the public funds and investment-linked insurance products.

Ông Minh có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư. Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2016, ông Minh là Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn đầu tư Khách hàng tổ chức tại Công ty Chứng khoán SSI và chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC). Trong thời gian làm việc tại VinaCapital, ông Minh đã trải qua vị trí phân tích đầu tư các ngành công nghiệp, vật liệu, công nghệ và tiện ích trước khi trở thành Nhà điều hành một số quỹ và danh mục đầu tư ủy thác.

Mr. Minh has over 15 years of experience in investment industry in Vietnam. Prior to joining VinaCapital Fund Management Joint Stock Company in 2016, Mr. Minh worked as a Research Manager in the Institutional Research and Investment Advisory Department at SSI Securities Inc. and he was an investment officer at the State Capital Investment Corporation ("SCIC"). At VinaCapital, Mr. Minh gained extensive experience in investment analysis, particularly in the industrial, materials, technology, and utilities sectors. Subsequently, he assumed the role of portfolio manager, overseeing multiple funds and discretionary investment portfolios.

Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh, và có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Mr. Minh holds a Master's degree in Investment Management from Coventry University, the United Kingdom, and has a fund management license granted by the SSC.

Bà Trần Thảo Nguyên – Người Điều hành Quỹ

Ms. Tran Thao Nguyen – Fund Manager

Bà Nguyên đã có hơn 10 năm công tác tại CTCP Quản lý Quỹ VinaCapital. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà có gần 1 năm làm việc tại Ngân hàng ANZ Việt Nam. Bà Nguyên tốt nghiệp xuất sắc cao học chuyên ngành Phân tích Đầu tư và có bằng Cử nhân từ trường đại học Aston, Vương Quốc Anh. Bà đạt chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính chuyên nghiệp (CFA).

Ms. Nguyen has over 10 years working at VinaCapital Fund Management Joint Stock Company. She is currently in charge of managing open-ended funds and investment trust portfolios managed by VinaCapital. Prior to joining VinaCapital, she had nearly a year working at ANZ Bank (Vietnam) Ltd. Ms. Nguyen graduated with a Master's degree in Investment Analysis and obtained a Bachelor's degree from Aston University in the United Kingdom. She also has a fund management license issued by the SSC and a Chartered Financial Analyst ("CFA") charter holder.

6.2. Ban Đại diện Quỹ/ Board of Representatives:

Bà Trần Thị Minh Hiền – Chủ tịch, thành viên độc lập Ban Đại diện Quỹ

Ms. Tran Thi Minh Hien – Chairperson, Independent member

Bà Hiền có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và đầu tư tài chính. Bà gia nhập VinaCapital và có hơn 2 năm làm việc tại đây với vai trò kiểm soát nội bộ toàn công ty và hơn 9 năm kinh nghiệm kiểm soát quỹ tại Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà đã có hơn 2 năm kinh nghiệm làm việc và đảm nhiệm trong lĩnh vực kế toán tại Công ty Dầu thực vật Cái Lân – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2019 đến năm 2021, Bà Hiền đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính tại Công ty Cổ phần Singa Ventures. Bà Hiền hiện là Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital ("VINACAPITAL-VEOF"), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital ("VINACAPITAL-VFF"), Quỹ Đầu tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital ("VINACAPITAL-VIBF"), Quỹ ETF VinaCapital VN100 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital ("VINACAPITAL-VLBF") do VinaCapital quản lý. Bà Hiền tốt nghiệp bằng cử nhân tại Đại học

Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh chuyên ngành kế toán – kiểm toán. Ngoài ra, bà có chứng chỉ Kế toán công chứng Anh ("ACCA") và chứng chỉ CFA.

Ms Hien has over 17 years of experience in auditing and financial investment. She joined VinaCapital and had more than 2 years working at here as an internal control of the company and over 9 years of fund control experience at VinaCapital Corporate Finance Vietnam. Prior to joining VinaCapital, she had more than 2 years of working and accounting experience at Cai Lan Oil & Fats Industries Company Ltd – Ho Chi Minh Branch. From 2019 to 2021, Ms Hien was appointed as the Chief Financial Officer at Singa Ventures Joint Stock Company. Ms Hien is currently the Chairperson of the Boards of Representatives of VinaCapital Equity Opportunity Fund ("VINACAPITAL-VEOF"), VinaCapital Enhanced Fixed Income Fund ("VINACAPITAL-VFF"), VinaCapital Insights Balanced Fund ("VINACAPITAL-VIBF"), ETF VinaCapital VN100 and VinaCapital Liquidity Bond Fund ("VINACAPITAL-VLBF") managed by VinaCapital. Ms Hien graduated from the University of Economics Ho Chi Minh City with a Bachelor's degree in accounting and auditing. Moreover, she is also a member of the Association of Chartered Certified Accountants ("ACCA") and CFA.

Ông Nguyễn Thanh Phú – Thành viên độc lập Ban Đại Diện Quỹ
Mr. Nguyen Thanh Phu – Independent member

Ông Phú có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, phân tích đầu tư và quản trị rủi ro. Ông Phú đang là Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro tại Công ty Cổ Phần Chứng khoán HD.
Mr. Phu has more than 12 years of experience in securities, investment analysis and risk management. Mr. Phu is the Head of Risk Management Department at HD Securities Corporation.

Trước đó, Ông Phú đã từng là Chuyên viên Phân tích đầu tư của Công ty Cổ Phần Chứng khoán Bảo Minh từ tháng 9 năm 2010 đến tháng 7 năm 2014, Chuyên viên Đầu tư của Công ty Quản lý quỹ Chubb Life từ tháng 8 năm 2014 đến tháng 12 năm 2015 và Trưởng phòng Quản trị rủi ro của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 5 năm 2021. Ông Phú có bằng Cử nhân và Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ cấp bởi UBCKNN. Hiện ông đang học chứng chỉ Quản trị Rủi ro Tài chính (FRM) level 2.

Mr. Phu was an Investment Analyst of Bao Minh Securities JSC. from September 2010 to July 2014, Investment Specialist of Chubb Life Fund Management Company from August 2014 to December 2015 and Head of Risk Management Department of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. from January 2016 to May 2021. Mr. Phu holds Bachelor's and Master's degrees in Banking and Finance, Ho Chi Minh City University of Economics, and a certificate in fund management license granted by the SSC. He is currently studying for a Level 2 of Financial Risk Management (FRM) certificate.

Bà Phạm Trần Yến Anh – thành viên Ban Đại diện Quỹ
Ms. Pham Tran Yen Anh – Member

Bà Yến Anh là Chuyên viên pháp lý cao cấp tại Tập đoàn VinaCapital từ tháng 11 năm 2011 đến nay. Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Yến Anh đã từng là Trợ lý luật sư của Công ty Luật Mayer Brown Việt Nam. Bà Yến Anh tốt nghiệp Cử nhân Luật – chuyên ngành Luật Thương mại của Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

Ms. Yen Anh is currently a Senior Legal Officer at VinaCapital Group from November 2011 to present. Prior to join VinaCapital, Ms. Yen Anh was an Assistant Attorney at Mayer Brown Vietnam Law Firm. Ms. Yen Anh holds a Bachelor's degree of Laws – majoring in Commercial Law from Ho Chi Minh City Law University.

6.3. Hội đồng Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ/ Board of Management of the Fund Management Company

Bà Nguyễn Hoài Thu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ms Nguyen Hoai Thu – Chairman

Bà Thu hiện là Tổng Giám đốc Khối Đầu tư Chứng khoán của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, phụ trách mảng đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu. Trên cương vị này, bà Thu là người quản lý và giám sát hoạt động đầu tư của các quỹ mở và các danh mục đầu tư ủy thác trong nước và quốc tế của Tập đoàn VinaCapital.

Ms. Thu is Head of Investment, Public Equities & Fixed Income, at VinaCapital, where she oversees the investment activities of the firm's open-ended funds and segregated mandates.

Bà Thu có hơn 20 năm kinh nghiệm với thị trường vốn châu Á, bao gồm kinh nghiệm làm việc trong ngân hàng đầu tư ở DBS Bank (Singapore) và kinh nghiệm quản lý quỹ đầu tư ở DBS Asset Management (Singapore) và tập đoàn BankInvest (Đan Mạch). Trước khi gia nhập VinaCapital, bà Thu là người đồng sáng lập, Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Đầu tư của Vietnam Asset Management Ltd., một công ty có bề dày kinh nghiệm quản lý quỹ mở vào bậc lâu năm nhất tại Việt Nam. Nhờ những kinh nghiệm sâu rộng này, bà đã đóng vai trò then chốt trong việc định hình và phát triển mảng quản lý quỹ mở theo tiêu chuẩn quốc tế của tập đoàn.

Ms. Thu has 20 years of experience in Asian capital markets, having worked for DBS Bank (Singapore), DBS Asset Management (Singapore) and Bankinvest Group (Denmark). Prior to joining VinaCapital in 2015, Thu was co-founder, CEO and CIO of Vietnam Asset Management, where she executed a successful track record managing several open-ended funds investing in Vietnamese equities. With this vast experience, Thu has been instrumental in developing VinaCapital's open-ended fund business to international standards.

Bà Thu có bằng Đại học Hạng Ưu chuyên ngành Quản trị Kinh doanh tại Đại học Quốc gia Singapore, Chứng chỉ Chuyên viên Phân tích Tài chính Chuyên nghiệp (CFA) và Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ms. Thu holds a Bachelor of Business Administration (First Class Honours) from the National University of Singapore and is a Chartered Financial Analyst ("CFA") charterholder.

Ông Brook Colin Taylor – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Mr. Brook Colin Taylor – Member cum General Director

Ông Brook giữ vị trí Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital.

Mr. Brook holds the position of General Director at VinaCapital Fund Management Joint Stock Company.

Ông Brook có hơn 35 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý. Với hơn 27 năm kinh nghiệm tại Việt Nam, ông có hiểu biết sâu sắc về đất nước này và có kinh nghiệm phong phú trong quản lý và đầu tư tại đây. Trước khi gia nhập VinaCapital, Ông Brook Taylor đã giữ các vị trí lãnh đạo tại Deloitte, KPMG và Arthur Andersen ở Việt Nam, Thái Lan và New Zealand.

Mr. Brook has over 35 years of finance and management experience. By more than 27 years of experience in Vietnam, he has a deep understanding of this country and has abundant experience in management and investment here. Before joining VinaCapital, Mr. Brook Taylor was holding leadership positions at Deloitte, KPMG and Arthur Andersen in Vietnam, Thailand and New Zealand.

Ông Brook có bằng Cử nhân Thương mại và Quản trị từ Đại học Victoria Wellington, và bằng MBA Điều hành xuất sắc từ INSEAD. Ông là thành viên của Hiệp hội Kế toán Công chứng Australia và New Zealand (CA), và Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh (ACCA). Ông cũng là đồng tác giả của cuốn sách "Vietnam: Asia's Rising Star" (2023), với nội dung trình bày về con đường phát triển của Việt Nam hướng tới trở thành một quốc gia có thu nhập cao.

Mr. Brook has a Bachelor's degree in Commerce and Administration from Victoria University of Wellington and a MBA from INSEAD. He is a member of the Australia and New Zealand Institute of Chartered Accountants and Association of Chartered Certified Accountants (ACCA). He is also Co-author of the book "Vietnam: Asia's Rising Star" (2023), with content presenting Vietnam's development towards becoming a high-income country.

*Ông Đinh Đức Minh – Thành viên Hội đồng quản trị
Mr. Dinh Duc Minh – Member*

Ông Minh là Giám đốc Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, Nhà điều hành Quỹ đại chúng và sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư.

Mr. Minh is the Investment Director of VinaCapital Joint Stock Fund Management Company, the fund manager of the public funds and investment-linked insurance products.

Ông Minh có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư. Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2016, ông Minh là Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn đầu tư Khách hàng tổ chức tại Công ty Chứng khoán SSI và chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC). Trong thời gian làm việc tại VinaCapital, ông Minh đã trải qua vị trí phân tích đầu tư các ngành công nghiệp, vật liệu, công nghệ và tiện ích trước khi trở thành Nhà điều hành một số quỹ và danh mục đầu tư ủy thác.

Mr. Minh has over 15 years of experience in investment industry in Vietnam. Prior to joining VinaCapital Fund Management Joint Stock Company in 2016, Mr. Minh worked as a Research Manager in the Institutional Research and Investment Advisory Department at SSI Securities Inc. and he was an investment officer at the State Capital Investment Corporation ("SCIC"). At VinaCapital, Mr. Minh gained extensive experience in investment analysis, particularly in the industrial, materials, technology, and utilities sectors. Subsequently, he assumed the role of portfolio manager, overseeing multiple funds and discretionary investment portfolios.

Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh, và có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Mr. Minh holds a Master's degree in Investment Management from Coventry University, the United Kingdom, and has a fund management license granted by the SSC.

*Ông Lê Duy – Thành viên Hội đồng quản trị
Mr. Le Duy – Member*

Ông Duy là Giám đốc Đầu tư Cấp cao phụ trách các khoản đầu tư vào thị trường vốn tại VinaCapital. Ông quản lý danh mục đầu tư trị giá hơn 1 tỷ đô la và có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp, cổ phiếu niêm yết, và vốn cổ phần tư nhân.

Mr. Duy is a Senior Investment Director responsible for capital market investments at VinaCapital. He manages a portfolio of over USD1 billion and has more than 15 years of experience in corporate finance, listed equities, and private equity investment.

Ông Duy có bằng thạc sĩ Tài chính từ ESCP Europe và Đại học Paris Dauphine, đồng thời sở hữu chứng chỉ CFA.

Mr. Duy holds a Master's degree in Finance from ESCP Europe and Paris Dauphine University and is a CFA charter-holder.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Hochiminh City, 20 January 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
VINACAPITAL FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY**



BROOK GOLIN TAYLOR

Tổng Giám Đốc/ General Director



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý IV năm 2024/ Quarter IV 2024

Tên Quỹ: **Quỹ ETF VinaCapital VN100**
 Fund name: **VinaCapital VN100 ETF**
 Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
 Fund Management Company: **VinaCapital Fund Management Joint Stock Company**
 Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
 Supervising bank: **Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch**
 Ngày lập báo cáo: **Ngày 20 tháng 01 năm 2025**
 Reporting Date: **20-Jan-2025**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(4,743,025,012)	73,015,439,585	120,764,499	47,629,922,575
1.1. Cổ tức được chia Dividend Income	02		948,295,800	8,318,540,784	1,375,631,600	4,919,522,700
1.2. Tiền lãi được nhận Interest Income	03		568,208	3,372,001	1,298,949	2,885,625
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		568,208	3,372,001	1,298,949	2,885,625
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest Income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract Interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal Investments	04		809,357,910	258,710,562	(193,020,749)	(8,162,466,419)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(6,501,246,930)	64,434,816,238	(1,063,145,301)	50,869,980,669
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		19,033,398	83,860,576	13,601,867	67,265,384
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		19,033,398	83,860,576	13,601,867	67,265,384
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		19,033,398	83,860,576	13,601,867	67,265,384
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		1,213,932,565	4,452,857,582	869,420,317	3,055,660,006
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		873,643,132	3,080,260,981	583,776,347	1,917,938,601
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		96,401,256	372,118,756	87,947,496	325,073,942
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		78,236,695	277,905,473	60,000,000	240,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		3,806,679	45,625,115	18,530,374	53,421,430
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	<i>20.2.3</i>		14,357,882	48,588,168	9,417,122	31,652,512
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		28,686,790	101,142,903	19,168,779	69,369,426
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	198,000,000	49,500,000	198,000,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16,500,000	66,000,000	16,500,000	66,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		52,157,798	183,896,174	34,852,316	115,704,086
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		26,078,899	91,948,087	17,426,158	57,852,043
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		26,078,899	91,948,087	17,426,158	57,852,043
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		19,773,134	121,375,404	-	46,668,980
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		44,240,455	174,323,364	42,975,379	176,394,971
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		33,030,000	155,740,000	34,700,000	140,510,000
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		12,000,000	48,000,000	12,000,000	38,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		7,500,000	7,500,000	7,500,000	15,000,000
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		330,000	440,000	-	-
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		13,200,000	66,800,000	13,200,000	53,400,000
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee paid to VSDC</i>	<i>20.10.12</i>		-	3,000,000	2,000,000	4,000,000
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		-	30,000,000	-	30,000,000

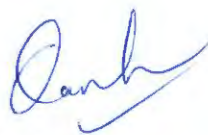
Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	110,000
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(5,975,990,975)	68,478,721,427	(762,257,685)	44,506,997,185
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(5,975,990,975)	68,478,721,427	(762,257,685)	44,506,997,185
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		525,255,955	4,043,905,189	300,887,616	(6,362,983,484)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(6,501,246,930)	64,434,816,238	(1,063,145,301)	50,869,980,669
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(5,975,990,975)	68,478,721,427	(762,257,685)	44,506,997,185

Người lập:



Nguyễn Tuấn Ngọc
Kế toán

Người duyệt:



Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Group: Colin Taylor
Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/ As at 31 December 2024

Tên Quỹ:	Quỹ ETF VinaCapital VN100
Fund name:	VinaCapital VN100 ETF
Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company:	VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo:	Ngày 20 tháng 01 năm 2025
Reporting Date:	20-Jan-2025

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,378,804,506	478,956,490
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		1,378,804,506	478,956,490
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		1,378,804,506	478,956,490
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		524,655,370,950	530,386,037,570
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		524,655,370,950	530,386,037,570
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		524,572,609,950	530,017,616,150
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		82,761,000	368,421,420



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		194,161,000	1,210,913,900
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		194,161,000	1,210,913,900
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, Interest income	135		-	-
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		194,161,000	1,210,913,900
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		194,161,000	1,210,913,900
Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		-	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5		-	-
Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024
Các tài sản khác Other assets	137.2		-	-
Các khoản khác Others	137.3		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		526,228,336,456	532,075,907,960
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1		-	-
Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		173,600,000	109,586,411
Phí giao dịch Transaction fee	316.1		-	-
Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		-	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		89,600,000	45,359,545
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		72,000,000	52,226,866
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		12,000,000	12,000,000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-

- C.
 NG TY
 PHÂN
 LÝ
 TACAP
 - T.P.V

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024
Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	-
Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		-	-
Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		467,636,458	403,230,576
Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		295,566,768	284,654,246
Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		26,468,664	25,491,425
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		26,468,664	25,491,425
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		-	-
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	319.2.3		-	-
Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		16,500,000	16,500,000
Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		9,705,180	9,346,857
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		16,500,000	16,500,000
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	319.6		51,447,923	25,369,024
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		51,447,923	25,369,024
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	320.3		-	-
Phải trả khác Other payables	320.4		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		641,236,458	512,816,987
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		525,587,099,998	531,563,090,973

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		293,000,000,000	293,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		311,000,000,000	311,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		152,452,493,940	152,452,493,940
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		80,134,606,058	86,110,597,033
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/VI.4) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		17,938.12	18,142.08
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		29,300,000	29,300,000

Người lập



Nguyễn Tuấn Ngọc
Kế toán

Người duyệt



Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý IV năm 2024/ Quarter IV 2024

Tên Quỹ: Quỹ ETF VinaCapital VN100
Fund name: VinaCapital VN100 ETF
Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company: VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: Ngày 20 tháng 01 năm 2025
Reporting Date: 20-Jan-2025



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý III năm 2024 Quarter III 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(5,975,990,975)	25,144,385,303
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		6,565,260,519	(23,946,787,204)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		6,501,246,930	(23,924,400,761)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		64,013,589	(22,386,443)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		589,269,544	1,197,598,099
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(770,580,310)	(3,213,693,659)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		1,016,752,900	(815,352,900)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý III năm 2024 Quarter III 2024
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/Increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		64,405,882	12,893,547
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		899,848,016	(2,818,554,913)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		-	157,178,945
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		-	-
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		-	157,178,945
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		899,848,016	(2,661,375,968)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		478,956,490	3,140,332,458
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		478,956,490	3,140,332,458

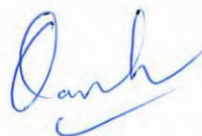
Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý III năm 2024 Quarter III 2024
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		478,956,490	3,140,332,458
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	52.1		478,956,490	3,140,332,458
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months	52.2		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	52.3		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		1,378,804,506	478,956,490
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		1,378,804,506	478,956,490
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		1,378,804,506	478,956,490
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	57.1		1,378,804,506	478,956,490
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months	57.2		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	57.3		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		899,848,016	(2,661,375,968)
Khác Others	80		-	-

Người lập



Nguyễn Tuấn Ngọc
Kế toán

Người duyệt



Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý IV năm 2024/ Quarter IV 2024

Tên Quỹ: Quỹ ETF VinaCapital VN100
Fund name: Quỹ ETF VinaCapital VN100
Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company: VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: Ngày 20 tháng 01 năm 2025
Reporting Date: 20/01/2025

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý III năm 2024 Quarter III 2024
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	531,563,090,973	435,460,951,725
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(5,975,990,975)	25,144,385,303
	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(5,975,990,975)	25,144,385,303
	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	-	70,957,753,945
	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	-	70,957,753,945
	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	-
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	525,587,099,998	531,563,090,973
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	17,938.12	18,142.08

Người lập

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kế toán

Người duyệt

Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởngBrook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

QUỸ ETF VINACAPITAL VN100
VINACAPITAL VN100 ETF

Mẫu số B06g – ETF
Form B06g-QM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(According to Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015 of the Ministry of Finance guiding the establishment and management of exchange-traded funds.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý IV - Năm 2024

4th Quarter 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ/ General information of the Fund

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ/ Certificate of Fund Certificate Offering and Certificate of Fund Establishment Registration

- Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (“quỹ ETF”) theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 44/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

VinaCapital VN100 ETF (“the Fund”) was established as an exchange-traded fund (ETF) pursuant to the Certificate of registration of public fund establishment No. 44/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission of Vietnam (“the SSC”) on 16 June 2020.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 53.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 5.300.000 chứng chỉ quỹ (“CCQ”).

The charter capital of the Fund as stipulated in the ERC is VND53,000,000,000, equivalent to 5,300,000 ETF certificates .

- Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 25/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 21 tháng 1 năm 2020.

The ETF certificates were initially issued to the public pursuant to the Certificate of registration of fund public offering No. 25/GCN-UBCK issued by the SSC on 21 January 2020.

- CCQ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 382/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 7 năm 2020 với mã chứng khoán “FUEVN100” và chính thức giao dịch từ ngày 21 tháng 7 năm 2020.

The ETF certificates are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) following the Decision No. 382/QĐ-SGDHCM dated on 14 July 2020 with ticker symbol “FUEVN100” and officially traded from 21 July 2020.

- Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành tháng 1 năm 2020 và sửa đổi lần gần nhất ngày 10 tháng 5 năm 2024.

The Fund operates in accordance with the Fund Charter issued in January 2020 and its latest amendment dated 10 May 2024.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ Correspondence address of the Fund

Lầu 17, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.



17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ/ *General information of the Fund's operations*

Quy mô vốn Quỹ: Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

Size of the Fund: The Fund's capital is based on the actual contributions of the fund certificate holders presented in Note 5.5.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ: là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

The Fund's investment objective is seeking to replicate the performance of the benchmark index after deducting the Fund's expenses. The benchmark index is VN100 index which is constructed and monitored by HOSE. The Fund Management Company is responsible for ensuring that the tracking error does not exceed the maximum tracking error regulated by HOSE.

Ngày định giá là ngày xác định NAV của Quỹ, bao gồm tất cả các ngày hoán đổi và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) theo quy định của pháp luật hoặc các mục đích khác do Công ty Quản lý Quỹ xác định. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền sau đó.

Valuation day is the day on which the Fund's NAV is determined, including all exchange days and the days on which the Fund's NAV is determined for reporting purposes (weekly, monthly, quarterly, yearly) as required by law or other purposes determined by the Fund Management Company. In case the valuation day is on a weekend or a holiday, the valuation day will be moved to the next working day.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: CCQ được giao dịch hàng ngày nếu đó là ngày làm việc (“ngày hoán đổi”). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ và HOSE.

Frequency of ETF certificate trading: The ETF certificates are traded every day which is a working day (the “exchange date”). The Fund Management Company will notify to fund certificate holders, distribution agents and relevant service providers about the specific trading schedule when the exchange date is not a working day on the website of the Fund Management Company and HOSE.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Các hạn chế đầu tư phải tuân thủ theo các quy định về các loại tài sản được phép đầu tư và hạn chế đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các quy định pháp luật liên quan.

The Fund's investment restrictions and the types of assets allowed to be invested in are stipulated in the Fund's Charter, Fund's Prospectus and relevant regulations.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Fiscal year, and currency*

2.1 Kỳ kế toán/ *Fiscal year*

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

The Fund's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Currency*

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“VND”).

The Fund's financial statements are presented in Vietnamese Dong, which is also the Fund's accounting currency.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting standards and applicable reporting framework*

3.1 Chế độ kế toán áp dụng/ *Applicable reporting framework*

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to exchange-traded funds stipulated in Circular 181/2015/TT-BTC issued by the Ministry of Finance dated 13 November 2015 (“Circular 181/2015/TT-BTC”), Circular 98/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 16 November 2020 providing guidance on the operation and management of securities investment funds (“Circular 98/2020/TT-BTC”) and prevailing regulations on preparation and presentation of the financial statements applicable to exchange-traded funds.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ *Acknowledgement of compliance of Accounting standards and reporting framework*

Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện kế toán cho Quỹ và lập báo cáo tài chính này trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

The General Director of the Fund Management Company confirms that the Fund’s accounting process and the preparation of these financial statements has complied with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to exchange-traded funds including Circular 181/2015/TT-BTC, Circular 98/2020/TT-BTC and prevailing regulations on preparation and presentation of the financial statements applicable to exchange-traded funds.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng/ *Registered accounting documentation system*

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

The Fund applies the general journal system.

4. Các chính sách kế toán áp dụng/ *Applicable accounting policies*

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng dùng cho các hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Cash and cash equivalents comprise cash at bank in current accounts used for the Fund’s operations, cash received from fund certificate holders to subscribe for fund certificates, cash at bank in blocked account for redemption of fund certificates and other short-term investments with original terms not exceeding three (03) months which are readily convertible to cash and subject to an insignificant risk of conversion from the investment date to the reporting date.

4.2 Các khoản đầu tư/ *Investments*

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận/ Recognition/de-recognition:

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Purchases and sales of investments are recognised at trade date. Investments are derecognised when the right to receive cash flows from the investments has expired or the Fund has transferred substantially all risks and rewards of ownership of the investments.

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ nhận được khi hoán đổi chứng chỉ quỹ được hạch toán tăng đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The component securities portfolio received from exchange of ETF certificates is recorded as an increase in investment on the working day subsequent to the exchange date – the date on which the exchange and ownership transfer are confirmed.

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ dùng để hoán đổi lại với nhà đầu tư được hạch toán giảm đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho nhà đầu tư.

The component securities portfolio which the Fund uses to exchange of ETF certificates from fund certificate holders, is recorded as a decrease in investment on the working day subsequent to the exchange date – the date on which the exchange and ownership transfer are confirmed.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

The cost of securities classified as held for trading is determined using the weighted average method.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại/ Initial recognition and subsequent measurement

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 181/2015/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Investments are initially recognised at the cost of acquisition and revalued as at the date of the statement of financial position in accordance with Circular 181/2015/TT-BTC. Valuation methods are stipulated in the Valuation handbook which are established in accordance with valuation methodologies in the Fund Charter.

Quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Bonus shares and share dividends are initially recorded as investments at nil cost and then are revalued based on the market value of underlying securities as at the date of the statement of financial position.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư/ Gains or losses from revaluation of investments

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 181/2015/TT-BTC.

Gains or losses from revaluation of investments are recognised in the statement of income in accordance with Circular 181/2015/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu/ Receivables

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, phải thu phát sinh trong giao dịch hoán đổi và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, phải thu phát sinh trong giao dịch hoán đổi.

Receivables represent trade receivables from customers arising from securities trading activities, dividend receivables, accrued interest from bank deposits, swap transactions or non-trade receivables from others and are stated at cost.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of expenses in the period. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

4.4 Các khoản phải trả/ Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, dịch vụ lưu ký, giám sát, dịch vụ quản trị quỹ và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ, phải trả từ việc quyết toán với thành viên lập quỹ, nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hệ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hệ cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư và các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include payables for the purchase of investments, payables for fund management services, custody services, supervision services, fund administration services, and other services related to the fund's operations, payables from settlement with fund members and investors when the Fund purchases/sells restricted securities, payables to fund members and investors in the event of a corporate event (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to purchase additional issued shares) arising with restricted securities in the process of being purchased/sold on behalf of fund members and investors and other payables related to the fund's operations. Payables are stated at cost.

4.5 Dự phòng/ Provisions

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi/ *Provisions are recognised when:*

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
The Fund has a present legal or constructive obligation as a result of past events;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
It is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation; and
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.
The amount has been reliably estimated.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Provision is not recognised for future operating losses.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Provisions are measured at the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as an interest expense.

4.6 Thuế/ Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

According to current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding tax from individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư/ Distribution of dividends to fund unitholders

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

When the Fund distributes dividends to fund unitholders, the Fund Management Company is required to comply with Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 (“Circular 78/2014/TT-BTC”) amended by Circular 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015 as well as Circular 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013 (“Circular 111/2013/TT-BTC”) amended by Circular 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 (“Circular 92/2015/TT-BTC”) issued by the Ministry of Finance and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated 19 August 2010 issued by the Ministry of Finance regarding tax policy on profits distributions to corporate fund unitholders.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Accordingly, when the Fund distributes dividends to local corporate fund unitholders, such local corporate fund unitholders are responsible for tax declaration and payment obligations arising thereon as regulated. When the Fund distributes dividends to foreign corporate fund unitholders, the Fund Management Company is required to withhold and pay CIT on the distributed dividends (excluding the Fund’s distribution of after-tax profits and bond interest earned from tax-free bonds in accordance with the applicable regulations) on their behalf.

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

When the Fund distributes dividends to individual fund unitholders (both residents and non-residents), the Fund Management Company is required to withhold and pay five percent (5%) personal income tax on the distributed dividends on their behalf.

Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ/ Redemption of fund units

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

The Fund Management Company is required to withhold and pay tax when it redeems its fund units from individual fund unitholders (both residents and non-residents) and foreign corporate fund unitholders on their behalf according to Circular 111/2013/TT-BTC amended by Circular 92/2015/TT-BTC, Circular 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018 and Circular 103/2014/TT-BTC dated 6 August 2014 issued by the Ministry of Finance. The tax rate is zero point one percent (0.1%) on the redemption proceeds. The Fund Management Company is not responsible for withholding and paying CIT on redemption proceeds paid to local corporate fund unitholders. These local corporate fund unitholders

are responsible for their own CIT declaration and payment obligations according to Circular 78/2014/TT-BTC amended by Circular 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015.

4.7 **Vốn góp của nhà đầu tư / Share capital**

Các CCQ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

The Fund's certificates are classified as equity. Each certificate has a par value of VND10,000.

(i) **Vốn góp phát hành/ Issued capital**

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô CCQ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá CCQ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu chứng khoán cho Quỹ.

Issued capital represents the capital from exchange of a lot of ETF certificates for a basket of component securities. Issued capital is recognised as par value on the working day subsequent to the exchange date – the date on which the exchange and ownership transfer are confirmed.

(ii) **Vốn góp hoán đổi lại/ Redeemed capital**

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô CCQ của các nhà đầu tư tại ngày hoán đổi. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của CCQ và được ghi nhận liền sau ngày giao dịch hoán đổi – xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận giảm sở hữu chứng khoán cho Quỹ.

Redeemed capital represents the capital from exchange of a basket of component securities for a lot of ETF certificates from the fund certificate holders at the exchange date. Redeemed capital is recognised at par value on the working day subsequent to the exchange date – the date on which the exchange and ownership transfer are confirmed.

(iii) **Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư/ Share premium**

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá hoán đổi lại CCQ trong giao dịch hoán đổi. Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Quỹ để mua một lô CCQ. Giá phát hành bằng NAV trên một lô CCQ tính tại cuối ngày liền trước ngày hoán đổi. Giá hoán đổi lại là mức giá mà Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô CCQ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá hoán đổi lại bằng NAV trên một lô CCQ tính tại cuối ngày liền trước ngày hoán đổi.

Share premium represents the difference between the par value and the creation value or redemption value in exchange transactions. The creation value is the amount at which a fund certificate holder shall pay the Fund for a lot of ETF certificate. The creation value is determined at NAV per a lot of ETF certificates at the date prior to the transaction date. The redemption value is the amount at which the Fund shall pay for a lot of ETF certificate. The redemption value is determined at NAV per a lot of ETF certificate at the date prior to the transaction date.

(iv) **Lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư / Profits/assets distributed to fund certificate holders**

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

According to the Fund's Charter, the Fund will distribute dividends to investors upon approval by the General Meeting of Investors. The distribution of the Fund's income must ensure the principles and conditions as prescribed in the Fund's Charter.

4.8 **Doanh thu/ Revenue**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the amount of revenue can be measured reliably. The following specific criteria must be met before revenue is recognized.

(i) **Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/ Interest income, Bond income and Dividend income**

Cổ tức/Dividend income

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Dividend income is recognised in the statement of income when the Fund's entitlement as an investor to receive the dividends is established.

Tiền lãi/ Interest income

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Interest income from deposits at banks, interest income from transferable certificates of deposit and interest income from bonds are recognised in the statement of income on an accrual basis unless collectability is in doubt.

(ii) **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from securities trading**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công Ty Lưu ký Và Bù Trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recognised in the statement of income upon receipt of the trading report from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") which is verified by the Supervisory Bank (for listed securities) and completion of the sale agreement of transferring assets (for unlisted securities).

4.9 Chi phí/ Expenses

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

Expenses are recognised on an accrual basis and following the prudence principle.

4.10 Các bên liên quan/ Related parties

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Fund are related parties of the Fund. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Fund that gives them significant influence over the enterprise, key management personnel and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

In considering its relationship with each related party, the Fund considers the substance of the relationship, not merely the legal form.

4.11 Số dư bằng không/ Nil balances

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 181/2015/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

Transactions or balances required by Circular 181/2015/TT-BTC that are not presented in these financial statements indicate a nil value.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán/ *Significant events or transactions during the accounting period*

5.1 Tiền gửi ngân hàng/ *Cash at bank*

	31/12/2024 VND	30/09/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký/ <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	1.378.804.506	478.956.490
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ <i>Deposits with term under three (03) months</i>	-	-
	1.378.804.506	478.956.490

5.2 Các khoản đầu tư/ *Investments*

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Table of market price fluctuations or fair value of investments:

Khoản đầu tư/ <i>Investments</i>	Giá mua/ <i>Cost</i>	Giá thị trường/ <i>Market Price</i>	Chênh lệch đánh giá/ <i>Difference</i>		Giá trị đánh giá lại/ <i>Value of revaluation</i>
			Chênh lệch tăng/ <i>Value increase</i>	Chênh lệch giảm/ <i>Value decrease</i>	
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/ <i>Shares</i>	454.692.134.515	524.572.609.950	103.798.155.769	(33.917.680.334)	524.572.609.950
Quyền mua/ <i>Right</i>	-	82.761.000	82.761.000	-	82.761.000
	454.692.134.515	524.655.370.950	103.880.916.769	(33.917.680.334)	524.655.370.950

5.3 Phải trả giá dịch vụ quản lý quỹ mở

5.3.1 *Giá dịch vụ quản lý Quỹ/ Management fee payable*

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,67% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF VinaCapital VN100 /năm tài chính và được trả cho Công ty quản lý quỹ VinaCapital để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF VinaCapital VN100.

The Fund management service fee is calculated daily based on the actual number of days in the valuation period and the net asset value of the Fund on the valuation date. The fund management service fee is 0.67% of the net asset value of the VinaCapital VN100 ETF Fund /financial year and is paid to VinaCapital Fund Management Company to perform management services for the VinaCapital VN100 ETF Fund.

5.3.2 *Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Fees for custody services, Fund supervision services, Fund administration, transfer agent service fees

Dịch vụ/ Service	Biểu phí/ Fee Schedule
Giám sát/ Supervisory	0,02%*NAV/năm, tối thiểu 5.000.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) <i>0.02%*NAV/year, minimum 5.000.000 VND/month (excluding VAT if any)</i>
Lưu ký chứng khoán/ Securities Custody	0,06%*NAV/năm, tối thiểu 20.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) <i>0.06%*NAV/year, minimum 20.000.000 VND/month (excluding VAT if any)</i>
Quản trị quỹ/ Fund Admin	0,03%*NAV/năm, tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) <i>0.03%*NAV/year, minimum 15.000.000 VND/month (excluding VAT if any)</i>
Đại Lý Chuyển Nhượng/ Transfer Agent	Được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ với mức phí 5.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) <i>Paid to the organization providing Transfer Agent services to the Fund at a fee of VND 5,000,000/month (excluding VAT if applicable)</i>

5.3.3 Giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Service price for calculating reference net asset value (iNAV), service price for managing and operating reference index

Dịch vụ/ Service	Biểu phí/ Fee Schedule
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu <i>Management and operation of reference index</i>	0,02% tính trên tổng Giá trị tài sản ròng (NAV) hàng ngày của Quỹ ETF Tối thiểu là 50.000.000 đồng /năm (không có thuế VAT) <i>0.02% of the total daily Net Asset Value (NAV) of the ETF Minimum of VND 50,000,000/year (excluding VAT)</i>
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu <i>iNAV calculation</i>	0,02% tính trên tổng Giá trị tài sản ròng (NAV) hàng ngày của Quỹ ETF Tối thiểu là 50.000.000 đồng /năm (không có thuế VAT) <i>0.02% of the total daily Net Asset Value (NAV) of the ETF Minimum of VND 50,000,000/year (excluding VAT)</i>

Các chi phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày định giá và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán mỗi 06 (sáu) tháng một lần cho HOSE.

The above costs are calculated at each valuation period based on the pre-fee NAV at the valuation date and accumulated daily and paid every 06 (six) months to HOSE.

5.4 Các chi phí và lệ phí khác/ Other expenses

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:
Other expenses of the Fund include:

- Phí giao dịch bao gồm phí môi giới, phí chuyển nhượng các giao dịch tài sản của Quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
Transaction fees including brokerage fees, transfer fees for Fund asset transactions payable to the securities company;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
Auditing fees payable to the auditing organization;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
Legal consulting service fees, quotation services and other reasonable services;

- d) Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ;
Costs of drafting, printing, sending the Prospectus, summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements and other documents to Investors; costs of information disclosure of the Fund; costs of organizing meetings of the General Meeting of Investors, Fund Representative Board;
- e) Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
Costs related to the implementation of Fund asset transactions;
- f) Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
Costs related to hiring independent organizations to provide valuation and assessment services for Fund assets;
- g) Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
Remuneration for the Fund Representative Board;
- h) Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
Reasonable and valid costs decided by the Fund Representative Board;
- i) Chi phí bảo hiểm (nếu có);
Insurance costs (if any);
- j) Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
Taxes, fees and charges that the Fund must pay in accordance with the provisions of law;
- k) Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
Interest payable on loans of the Fund in accordance with the Fund Charter and provisions of law;
- l) Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.
Other types of expenses in accordance with the provisions of law.

5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu/ Equity owner fluctuations

	Đơn vị/ Unit	Tại ngày/ At 30/09/2024	Phát sinh trong kỳ/ Movement during the period	Tại ngày/ At 31/12/2024
Vốn góp phát hành/ Capital from subscription				
Số lượng CCQ (1) <i>Number of fund units</i>	CCQ	31.100.000	-	31.100.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2) <i>Face value</i>	VND	311.000.000.000	-	311.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3) <i>Share premium</i>	VND	160.038.389.817	-	160.038.389.817
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3) <i>Total of Capital from subscription</i>	VND	471.038.389.817	-	471.038.389.817
Vốn góp hoán đổi lại/ Capital from redemption				
Số lượng CCQ (5) <i>Number of fund units</i>	CCQ	(1.800.000)	-	(1.800.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6) <i>Face value</i>	VND	(18.000.000.000)	-	(18.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7) <i>Share premium</i>	VND	(7.585.895.877)	-	(7.585.895.877)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(25.585.895.877)	-	(25.585.895.877)

Total of Capital from subscription

Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)

Number of outstanding fund units CCQ 29.300.000 - 29.300.000

Giá trị vốn góp hiện hành
Contributed capital

(10) = (4) + (8) VND 445.452.493.940 - 445.452.493.940

Lãi/Lỗ lũy kế (11)

Undistributed earnings VND 86.110.597.033 (5.975.990.975) 80.134.606.058

NAV hiện hành

Net Asset Value

(12) = (10) + (11) VND 531.563.090.973 (5.975.990.975) 525.587.099.998

NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ

(13) = (12)/(9)

Net Asset Value per Fund Certificate

VND/CCQ 18.142,08 17.938,12

NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}

Net Asset Value per lot of Fund Certificate

NAV/ Lô CCQ 1.814.208.501 1.793.812.627

5.6 Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed profits*

	Tại ngày/At 30/09/2024	Phát sinh trong kỳ/ <i>Movement</i> during the period	Tại ngày/At 31/12/2024
	VND	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối/ <i>Undistributed profits</i>	86.110.597.033	(5.975.990.975)	80.134.606.058
Tổng lợi nhuận chưa phân phối/ <i>Total of Undistributed profits</i>	86.110.597.033	(5.975.990.975)	80.134.606.058

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Subsequent event after the date of the financial statement*

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There have been no significant subsequent events occurring after the reporting date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.

Người lập/ *Preparer*



Nguyễn Tuấn Ngọc
Kế toán
Accountant

Người duyệt/ *Approver*



Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng
Chief Accountant



Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc
General Director

